

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



BÁO CÁO

TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020



Long An, ngày 15 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản | | | | |
| A - Tài sản ngắn hạn | 100 | | 123 181 963 219 | 129 871 579 193 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 19 361 056 803 | 5 564 316 399 |
| 1. Tiền | 111 | | 3 811 883 882 | 5 564 316 399 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15 549 172 921 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29 728 168 587 | 34 210 550 636 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 30 422 678 568 | 34 693 748 930 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7 574 071 500 | 7 574 223 500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 309 905 194 | 521 064 881 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (8 578 486 675) | (8 578 486 675) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 74 063 655 829 | 90 096 712 158 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 74 063 655 829 | 90 096 712 158 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29 082 000 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 29 082 000 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - Tài sản dài hạn | 200 | | 49 819 001 334 | 51 235 661 184 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 90 200 000 | 90 200 000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 90 200 000 | 90 200 000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45 418 833 160 | 45 592 211 984 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 45 418 833 160 | 45 592 211 984 |
| - Nguyên giá | 222 | | 119 163 276 239 | 114 962 353 393 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (73 744 443 079) | (69 370 141 409) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 228 | | 737 803 229 | 737 803 229 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (737 803 229) | (737 803 229) |
| III. Bất động sản đầu tư | | | | |
| - Nguyên giá | | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4 309 968 174 | 5 553 249 200 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 4 301 382 664 | 4 410 360 967 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 8 585 510 | 1 142 888 233 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 264 | | | |
| Tổng tài sản (270=100+200) | 270 | | 173 000 964 553 | 181 107 240 377 |
| Nguồn vốn | | | | |
| C - Nợ phải trả | 300 | | 53 683 952 305 | 62 264 972 331 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | 53 308 352 305 | 61 901 972 331 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 9 004 106 374 | 11 576 986 945 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7 898 405 569 | 7 910 779 130 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 2 633 557 860 | 1 566 345 444 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7 465 835 386 | 3 255 669 586 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 552 989 383 | 217 450 355 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 412 594 890 | 841 199 728 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 23 581 731 691 | 35 842 829 574 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 671 768 092 | 374 811 909 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1 087 363 060 | 315 899 660 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | 375 600 000 | 363 000 000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 375 600 000 | 363 000 000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - Vốn chủ sở hữu | 400 | | 119 317 012 248 | 118 842 268 046 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 119 317 012 248 | 118 842 268 046 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 107 778 380 000 | 107 778 380 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 107 778 380 000 | 107 778 380 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư dự vốn cổ phần | 412 | | (31 818 182) | (31 818 182) |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1 947 812 066 | 965 585 066 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9 622 638 364 | 10 130 121 162 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 53 123 322 | 15 349 660 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9 569 515 042 | 10 114 771 502 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 173 000 964 553 | 181 107 240 377 |

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Phụng

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2020
Tổng Giám đốc




Lê Trường Sơn

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 03 năm 2020 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 114 266 340 915 | 96 637 433 212 | 430 076 961 695 | 305 791 386 396 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | | | 19 657 330 | 16 745 070 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | 114 266 340 915 | 96 637 433 212 | 430 057 304 365 | 305 774 641 326 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 103 481 760 775 | 83 165 802 410 | 385 562 729 169 | 265 170 805 896 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 10 784 580 140 | 13 471 630 802 | 44 494 575 196 | 40 603 835 430 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 58 421 858 | 45 054 091 | 241 523 339 | 213 265 435 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 363 570 092 | 1 310 638 569 | 1 974 125 041 | 3 567 004 200 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 351 407 856 | 1 300 585 838 | 1 872 073 607 | 3 541 618 157 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.33 | 3 313 992 504 | 3 590 431 091 | 12 951 101 373 | 11 048 121 300 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.33 | 4 662 479 235 | 6 064 184 314 | 19 278 761 570 | 17 495 000 937 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2 502 960 167 | 2 551 430 919 | 10 532 110 551 | 8 706 974 428 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 510 675 703 | 410 707 451 | 1 952 921 508 | 1 031 490 160 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 14 486 000 | | 366 310 605 | 5 000 000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 496 189 703 | 410 707 451 | 1 586 610 903 | 1 026 490 160 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2 999 149 870 | 2 962 138 370 | 12 118 721 454 | 9 733 464 588 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 397 436 993 | 592 427 674 | 2 466 406 412 | 1 947 692 918 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 2 601 712 877 | 2 369 710 696 | 9 652 315 042 | 7 785 771 670 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2020

Fong Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Hạnh


Trương Văn Sơn


Lê Trường Sơn



CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM
Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Ngành hàng | Doanh thu thuần | Giá vốn hàng bán | Giá vốn | | Lãi gộp | Chi phí bán hàng | Chi phí quản lý | Chi phí lãi vay | Lợi nhuận kinh doanh | Thu nhập tài chính | Thu nhập khác | Chi phí tài chính | CP khác | Lợi nhuận trước thuế |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| | | | CP SX ko hạch toán vào Z | Cộng | | | | | | | | | | |
| Hoạt động SXKD chính | 114 266 340 915 | 103 481 760 775 | | 103 481 760 775 | 10 784 580 140 | 3 313 992 504 | 4 662 479 235 | 351 407 856 | 2 456 700 545 | 58 421 858 | 510 675 703 | 12 162 236 | 14 486 000 | 2 999 149 870 |
| Cơ khí | 2 353 601 182 | 1 942 989 006 | | 1 942 989 006 | 410 612 176 | 707 618 118 | 757 385 560 | 40 765 932 | (346 773 384) | 445 435 | 35 563 636 | | 700 000 | (311 464 313) |
| Bê tông tươi | 17 560 472 034 | 15 245 657 214 | | 15 245 657 214 | 2 314 814 820 | 707 618 118 | 752 195 845 | 40 765 932 | 814 234 925 | 445 435 | 366 173 459 | | 1 686 000 | 1 169 167 819 |
| Vật liệu xây dựng | 1 454 546 | 1 299 918 | | 1 299 918 | 154 628 | | | | 154 628 | | | | | 154 628 |
| Giao xuất khẩu | 10 258 633 811 | 8 224 031 749 | | 8 224 031 749 | 2 034 602 062 | 648 577 724 | 575 727 072 | 26 158 050 | 784 139 216 | 51 772 052 | 10 699 940 | 12 044 724 | 210 000 | 834 356 484 |
| Gạo nội địa | 68 835 548 085 | 66 456 045 123 | | 66 456 045 123 | 2 379 502 962 | 1 615 744 211 | 1 036 619 765 | 270 320 427 | (543 181 441) | 311 805 | 26 947 008 | | 490 000 | (516 412 628) |
| Mỹ nghệ | 6 616 053 405 | 4 508 585 652 | | 4 508 585 652 | 2 107 467 753 | 224 964 455 | 672 564 003 | | 1 209 939 295 | 5 001 699 | 35 563 636 | 117 512 | 700 000 | 1 249 687 118 |
| Bao bì | 8 290 721 260 | 6 795 996 723 | | 6 795 996 723 | 1 494 724 537 | 79 823 762 | 867 986 990 | 14 163 447 | 532 750 338 | 445 432 | 35 728 024 | | 700 000 | 568 223 794 |
| Cọc bê tông | 86 890 909 | 69 809 479 | | 69 809 479 | 17 081 430 | 5 470 909 | | | 11 610 521 | | | | | 11 610 521 |
| Gạch không nung | 262 965 683 | 237 345 911 | | 237 345 911 | 25 619 772 | 31 793 325 | | | (6 173 553) | | | | | (6 173 553) |
| CỘNG | 114 266 340 915 | 103 481 760 775 | | 103 481 760 775 | 10 784 580 140 | 3 313 992 504 | 4 662 479 235 | 351 407 856 | 2 456 700 545 | 58 421 858 | 510 675 703 | 12 162 236 | 14 486 000 | 2 999 149 870 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2020

Tổng Giám đốc




Đà Trương Sơn

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chi tiêu | Mã số | Số đầu kỳ | Số phải nộp kỳ này | Số đã nộp kỳ này | Số phải nộp L.ké | Số đã nộp L.ké | Số cuối kỳ |
|--|-----------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20) | 10 | 2 688 650 160 | 1 088 616 713 | 1 143 709 013 | 4 192 786 160 | 3 125 573 744 | 2 633 557 860 |
| 1. Thuế GTGT hàng nội địa | 11 | 579 530 741 | 453 223 054 | 436 395 013 | 1 329 649 455 | 1 227 045 841 | 596 358 782 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 12 | | | | | | |
| 3. Thuế TTĐB | 13 | | | | | | |
| 4. Thuế XNK | 14 | | | | | | |
| 5. Thuế TNDN | 15 | 2 068 969 419 | 397 436 993 | 609 000 000 | 2 466 406 412 | 1 634 200 276 | 1 857 406 412 |
| 6. Thuế TNCN | 16 | 40 150 000 | 179 792 666 | 40 150 000 | 264 290 206 | 131 887 540 | 179 792 666 |
| 7. Thuế tài nguyên | 17 | | | | | | |
| 8. Thuế nhà đất | 18 | | | | | | |
| 9. Tiền thuế đất | 19 | | 58 164 000 | 58 164 000 | 126 440 087 | 126 440 087 | |
| 10. Các loại thuế khác | 20 | | | | 6 000 000 | 6 000 000 | |
| II - Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33) | 21 | | | | | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | | | | | | |
| 3. Các khoản phải nộp khác | 33 | | | | | | |
| Tổng cộng (40=10+30) | 40 | 2 688 650 160 | 1 088 616 713 | 1 143 709 013 | 4 192 786 160 | 3 125 573 744 | 2 633 557 860 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Nhung

Trần Thị Phương

Đề Xuân Sơn





KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

| Chỉ tiêu | | Mã số | Số Kỳ này | Lũy kế từ đầu năm |
|--|--|-------|-----------|-------------------|
| I. Thuế GTGT được khấu trừ | | | | |
| 1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ | | | | |
| 2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh | | | | |
| 3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16) | | | | |
| a. Số thuế GTGT đã khấu trừ | | | | |
| b. Số thuế GTGT đã hoàn lại | | | | |
| c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua | | | | |
| d. Số thuế GTGT không khấu trừ | | | | |
| 4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12) | | | | |
| II. Thuế GTGT được hoàn lại | | | | |
| 1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ | | | | |
| 2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh | | | | |
| 3- Số thuế GTGT đã hoàn lại | | | | |
| 4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22) | | | | |
| III. Thuế GTGT được miễn giảm | | | | |
| 1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ | | | | |
| 2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh | | | | |
| 3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm | | | | |
| 4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32) | | | | |
| IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa | | | | |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ | | | | |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh | | | | |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ | | | | |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá | | | | |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp | | | | |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN | | | | |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45) | | | | |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 Tháng 10, Năm 2020

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-----------|-------------|-------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1 | | 2.999.149.870 | 2.962.138.370 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 2 | | 1.699.765.315 | 1.703.402.715 |
| Các khoản dự phòng | 3 | | | |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | (5.539.536) | (565.344) |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (2.227.172) | (229.401.528) |
| <i>Lỗ (lãi) từ thanh lý tài sản cố định</i> | | | | (198.000.000) |
| <i>Thu nhập lãi tiền gửi</i> | | | (2.227.172) | (31.401.528) |
| Chi phí lãi vay | 6 | | 351.407.856 | 1.300.585.838 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | | | |
| Biến động các khoản phải thu tài sản ngắn hạn khác | 9 | | 9.456.587.601 | (2.573.056.142) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 35.016.095.369 | 25.113.181.796 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | (16.935.521.383) | (16.234.146.002) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 157.774.505 | 39.031.389 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (351.407.856) | (1.300.585.838) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (609.000.000) | (606.618.516) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.850.791) | 7.528.177.742 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 31.768.233.778 | 17.702.144.480 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (95.920.000) | (340.000.000) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | - | 198.000.000 |
| Gửi tiền có kỳ hạn | 23 | | | - |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | | 2.227.172 | 31.401.528 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (93.692.828) | (110.598.472) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 24.685.581.691 | 60.656.597.073 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (42.641.242.604) | (79.895.948.047) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (17.955.660.913) | (19.239.350.974) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 13.718.880.037 | (1.647.804.966) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 5.636.091.545 | 4.208.560.110 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 6.085.221 | (21.177) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 19.361.056.803 | 2.560.733.967 |

Lập bảng

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Phụng


Trần Thị Phương



Lê Trường Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2020 Đến ngày 30/09/2020

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|---------|---|
| Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ | Long An | Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ |
| Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm | Long An | Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm |
| Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí | Long An | Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung |

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-----------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-30 năm |
| + Máy móc, thiết bị | 03-15 năm |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04-15 năm |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 năm |
| + Tài sản cố định khác | 05-10 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí đi vay vốn;
 - + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
 - + Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
 - Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
 - + Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 456.124.167 | 1.093.641.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.355.759.715 | 4.470.675.399 |
| - Các khoản tương đương tiền | 15.549.172.921 | |
| Cộng | 19.361.056.803 | 5.564.316.399 |

2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc | 659.243.990 | 2.364.871.600 |
| - Công Ty TNHH MTV Công Trình Xây Dựng Đỉnh Nghiệp | 424.190.000 | 1.143.165.000 |
| - Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Nguyên | 147.075.000 | 1.351.000.000 |
| - Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam | 1.030.075.000 | 1.290.075.000 |
| - Công ty Cổ Phần AZB | 825.304.998 | 2.319.162.498 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh | 4.972.800.000 | 3.264.400.000 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương | 2.099.748.000 | 1.203.965.600 |
| - Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam | 1.260.900.000 | 685.881.000 |
| - Công ty TNHH SX TM DV XP Phú Cường | 1.453.000.000 | |
| - DONG PHUONG DISTRIBUTOR | 843.588.763 | 2.625.290.685 |
| - KIEN FAT TRADING INC | 919.687.169 | 336.093.352 |
| - CMS GROUP M.T TRADING | | 836.811.020 |
| - Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sen Việt | 1.279.819.200 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 14.507.246.448 | 17.273.033.175 |
| Cộng | 30.422.678.568 | 34.693.748.930 |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần | | 99.990.000 |
| - Công Ty Lương Thực Long An | 1.254.206.327 | 407.839.960 |
| - Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mì Bình Đông | 189.365.000 | 166.375.000 |
| - Tổng Cty LT Miền Nam- Công ty Cổ phần- Chi nhánh Thốt Nốt | 144.475.100 | 404.284.650 |
| Cộng | 1.588.046.427 | 1.078.489.610 |

3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Lương Thực Hậu Giang | 7.524.103.500 | 7.524.103.500 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 49.968.000 | 50.120.000 |
| Cộng | 7.574.071.500 | 7.574.223.500 |

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Lương Thực Hậu Giang | 7.524.103.500 | 7.524.103.500 |
| Cộng | 7.524.103.500 | 7.524.103.500 |

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Tạm ứng của người lao động | 291.981.089 | 102.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ | | 56.846.476 |
| Gồm: | | |
| + Ký quỹ bảo lãnh bảo hành công trình cơ khí tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An | | 31.846.476 |
| + Ký quỹ bảo lãnh dự thầu công trình cơ khí tại Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc | | 25.000.000 |
| - Phải thu khác | 17.924.105 | 362.218.405 |

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| Gồm: | | |
| + Công ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy | | |
| + T AND T SUPERMARKET INC | | 344.294.300 |
| + Chi nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch | 17.924.105 | 17.924.105 |
| Cộng | 309.905.194 | 521.064.881 |

b) Dài hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| - Ký cược, ký quỹ | 90.200.000 | 90.200.000 |
| Gồm: | | |
| + XN Que hàn điện Khánh hội - CN Cty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn | 86.000.000 | 86.000.000 |
| + Cửa hàng kinh doanh tổng hợp - Cty Xăng dầu Long An | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Cộng | 90.200.000 | 90.200.000 |

5- Nợ xấu

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Lương Thực Hậu Giang | 7.524.103.500 | 7.524.103.500 |
| - Công ty Gol | 34.000.000 | 34.000.000 |
| - DNTN Điền Mãi | 33.483.175 | 33.483.175 |
| - Công ty TNHH XD TM Hà Thành | 42.000.000 | 42.000.000 |
| - Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh | 35.354.000 | 35.354.000 |
| - Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Hiếu | 60.331.500 | 60.331.500 |
| - Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam | 387.022.500 | 387.022.500 |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng B.S.B | 37.683.000 | 37.683.000 |
| - Chi nhánh 3 Công ty TNHH An Hưng Nông-Nhà máy Liên Kết Sản Xuất Sản Phẩm Nông Sản Sạch | 230.973.000 | 230.973.000 |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn | 193.536.000 | 193.536.000 |
| Cộng | 8.578.486.675 | 8.578.486.675 |

6- Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 58.656.188.876 | 66.151.500.516 |
| - Công cụ, dụng cụ | 761.185.479 | 817.168.788 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.122.166.746 | 4.494.249.169 |
| - Thành phẩm | 12.129.204.633 | 17.371.764.480 |
| - Hàng hóa | 1.306.054.392 | 1.167.819.690 |
| - Hàng gửi đi bán | 88.855.703 | 94.209.515 |
| Cộng | 74.063.655.829 | 90.096.712.158 |

7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng | 4.301.382.664 | 4.410.360.967 |
| Cộng | 4.301.382.664 | 4.410.360.967 |

b) Xây dựng cơ bản dở dang

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------|----------------------|
| - Bồn chứa gạo thành phẩm 2 học và cân đóng bao dây chuyền máy 4 - PX1 XN LTTP | | 555.802.469 |
| - Bờ kè XN XLCK | | 466.838.247 |
| - Gia công lắp đặt máy sấy lúa non XNBB & TCMN | | 90.993.982 |
| - Bảo trì sửa chữa cân đóng bao và bộ đếm bao PX1- XNLTTP | | 10.291.051 |
| - Thay nam châm có từ tính cao XNLTTP | | 18.962.484 |
| - Sửa chữa, nâng nền kho bao-B2 nối dài PX1- XNLTTP | 3.673.489 | |
| - Sửa chữa tường rào PX1-XNLTTP | 4.912.021 | |
| Cộng | 8.585.510 | 1.142.888.233 |

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| I – Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 37.167.266.874 | 45.317.370.488 | 32.669.656.856 | 2.001.720.365 | 117.156.014.583 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1.912.261.656 | 95.000.000 | | | 2.007.261.656 |
| Trong đó : | | | | | |
| - Mua sắm mới | | 95.000.000 | | | 95.000.000 |
| - XDCB hoàn thành | 1.912.261.656 | | | | 1.912.261.656 |
| - Tăng do bàn giao | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý | | | | | |
| - Nhượng bán | | | | | |
| - Bàn giao | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số cuối kỳ | 39.079.528.530 | 45.412.370.488 | 32.669.656.856 | 2.001.720.365 | 119.163.276.239 |
| II – Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 26.153.463.522 | 25.739.340.453 | 18.410.804.616 | 1.741.069.173 | 72.044.677.764 |
| 2. Tăng trong kỳ | 272.217.208 | 638.218.515 | 756.152.184 | 33.177.408 | 1.699.765.315 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | |
| 4. Cuối kỳ | 26.425.680.730 | 26.377.558.968 | 19.166.956.800 | 1.774.246.581 | 73.744.443.079 |
| III – Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 11.013.803.352 | 19.578.030.035 | 14.258.852.240 | 260.651.192 | 45.111.336.819 |
| 2. Cuối kỳ | 12.653.847.800 | 19.034.811.520 | 13.502.700.056 | 227.473.784 | 45.418.833.160 |

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|----------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------|-------------|
| I - Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | | | | 737.803.229 | 737.803.229 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | | | |
| Trong đó : | | | | | |
| - Mua sắm mới | | | | | |
| - XDCB hoàn thành | | | | | |
| - Tăng do bàn giao | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý | | | | | |

| | | | | | |
|------------------------------|--|--|--|--------------------|--------------------|
| - Nhượng bán | | | | | |
| - Bàn giao | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số cuối kỳ | | | | 737.803.229 | 737.803.229 |
| II - Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | | | | 737.803.229 | 737.803.229 |
| 2. Tăng trong kỳ | | | | | |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | |
| 4. Cuối kỳ | | | | 737.803.229 | 737.803.229 |
| III - Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | | | | | |
| 2. Cuối kỳ | | | | | |

10- Chi phí trả trước ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------------|------------|
| - Trả trước tiền thuê đất ở Tân Trụ | 29.082.000 | |
| Cộng | 29.082.000 | |

11- Các khoản vay ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay bằng VND | | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1) | 16.967.868.891 | 34.844.760.090 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2) | 6.613.862.800 | 998.069.484 |
| Cộng | 23.581.731.691 | 35.842.829.574 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 03/CV/0011/KHDN/18LD ngày 04/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020: 16.967.868.891 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2050.2201/2020-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 30/01/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2020: 6.613.862.800 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;
1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;
1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019.

12- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh | 1.136.684.702 | 1.112.764.590 |
| - Cty CP TM & DV Đức Toàn | 1.001.303.160 | 2.264.722.800 |
| - Cty CP XNK và XD Thành Nam | 2.828.112.170 | 2.920.024.450 |
| - Cty TNHH DV TM Mai Thành Phát | 1.821.911.407 | 1.513.186.922 |
| - DNTN Hai Ron | 669.999.000 | 1.126.743.500 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.546.095.935 | 2.639.544.683 |
| Cộng | 9.004.106.374 | 11.576.986.945 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

13- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty CP Chế Biến Nông sản xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng | 5.431.695.000 | 5.431.695.000 |
| - Công Ty Cổ Phần Giống Cây Trồng Miền Nam | | 876.536.400 |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Tân Phú | | 1.105.378.300 |
| - MICHI HANA CO.,LTD | 1.229.507.680 | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1.237.202.889 | 497.169.430 |
| Cộng | 7.898.405.569 | 7.910.779.130 |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT | 596.358.782 | 493.755.168 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.857.406.412 | 1.025.200.276 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 179.792.666 | 47.390.000 |
| Cộng | 2.633.557.860 | 1.566.345.444 |

b) Phải thu

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|------------|------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ | | |
| Cộng | | |

15- Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo | 22.679.642 | 51.330.355 |
| - Trích trước phí xuất gạo | 10.851.240 | 16.120.000 |
| - Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm | 90.909.000 | |
| - Trích trước phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ | | 150.000.000 |
| - Trích trước tiền thuê đất | 428.549.501 | |
| Cộng | 552.989.383 | 217.450.355 |

16- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 298.427.993 | 405.449.513 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 114.166.897 | 435.750.215 |
| Gồm: | | |
| + Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động | 114.166.897 | 92.416.897 |
| + BHXH, BHYT, BHTN phải trả cho Công ty | | (1.216.000) |
| + Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy | | 344.549.318 |
| Cộng | 412.594.890 | 841.199.728 |

b) Dài hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Nhận ký cược, ký quỹ | 375.600.000 | 363.000.000 |
| Gồm: | | |
| + Công ty Cổ phần Nệm Đệ Nhất | 105.600.000 | |
| + Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam | 270.000.000 | |
| + SONG HYUN EUI | | 363.000.000 |
| Cộng | 375.600.000 | 363.000.000 |

17- Dự phòng phải trả ngắn hạn

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Dự phòng bảo hành công trình cơ khí | 671.768.092 | 374.811.909 |
| Cộng | 671.768.092 | 374.811.909 |

18- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Tỷ lệ | 30/09/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 |
|----------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam | | | | |
| - Công Ty Cổ Phần | 60,00 | 64.668.000.000 | 60,00 | 64.668.000.000 |
| Các cổ đông khác | 40,00 | 43.110.380.000 | 40,00 | 43.110.380.000 |
| Cộng | 100,00 | 107.778.380.000 | 100,00 | 107.778.380.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Chỉ tiêu | 9 tháng đầu năm 2020 | 9 tháng đầu năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 107.778.380.000 | 107.778.380.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 107.778.380.000 | 107.778.380.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 107.778.380.000 | 107.778.380.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | | |
| - Số dư cuối kỳ | | |

d) Cổ phiếu

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.777.838 | 10.777.838 |

| | | |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.777.838 | 10.777.838 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.777.838 | 10.777.838 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.777.838 | 10.777.838 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 10.777.838 | 10.777.838 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------------|--------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.947.812.066 | 965.585.066 |
| Cộng | 1.947.812.066 | 965.585.066 |

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

| Tên hàng hóa | Đơn vị tính | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|------------|
| | | Số lượng | |
| - Gạo NL 20% tấm | Kg | 106.479,00 | 106.479,00 |

b) Ngoại tệ các loại

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 3.465,99 | 2.911,30 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------|------------|
| - Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí | 10.978.100 | 10.978.100 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 113.426.948.716 | 95.601.305.108 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 839.392.199 | 1.036.128.104 |
| Cộng | 114.266.340.915 | 96.637.433.212 |

| Trong đó đã loại trừ: | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Doanh thu nội bộ | 624.496.999 | 434.798.663 |
| - Doanh thu hàng bán bị trả lại | | |
| - Doanh thu giảm giá hàng bán | | |
| Cộng | 624.496.999 | 434.798.663 |

2- Giá vốn hàng bán

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 102.587.429.953 | 82.109.955.932 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 894.330.822 | 1.038.090.660 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | | 17.755.818 |
| Cộng | 103.481.760.775 | 83.165.802.410 |

| Trong đó đã loại trừ: | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Giá vốn nội bộ | 624.496.999 | 434.798.663 |
| - Giá vốn hàng bán bị trả lại | | |
| Cộng | 624.496.999 | 434.798.663 |

3- Doanh thu hoạt động tài chính

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.227.172 | 31.401.528 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 56.194.686 | 13.652.563 |
| Cộng | 58.421.858 | 45.054.091 |

4- Chi phí tài chính

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 351.407.856 | 1.300.585.838 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.162.236 | 10.052.731 |
| Cộng | 363.570.092 | 1.310.638.569 |

5- Thu nhập khác

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| - Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | | 198.000.000 |
| - Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa | 96.000.000 | |
| - Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng | 81.818.182 | |
| - Thu nhập do hàng thừa | 328.959.099 | 208.709.147 |
| - Thu nhập khác | 3.898.422 | 3.998.304 |
| Cộng | 510.675.703 | 410.707.451 |

6- Chi phí khác

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Chi phí vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ | 10.986.000 | |
| - Các khoản khác | 3.500.000 | |
| Cộng | 14.486.000 | |

7- Chi phí bán hàng

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí vận chuyển | 1.103.029.450 | 1.227.745.360 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | 927.112.040 | 1.025.956.743 |
| - Chi phí cho nhân viên | 58.019.325 | 63.231.000 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 487.784.232 | 530.028.789 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 572.633.257 | 545.186.377 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 165.414.200 | 198.282.822 |
| Cộng | 3.313.992.504 | 3.590.431.091 |

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí vật liệu quản lý | 52.886.493 | 52.057.175 |
| - Chi phí cho nhân viên | 3.357.232.053 | 4.193.797.293 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 101.823.012 | 113.381.787 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 176.264.836 | 170.986.935 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 428.325.307 | 332.877.489 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 545.947.534 | 1.201.083.635 |
| Cộng | 4.662.479.235 | 6.064.184.314 |

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 84.228.059.331 | 74.049.939.986 |
| - Chi phí nhân công | 9.152.199.687 | 11.278.045.470 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.699.765.315 | 1.703.402.715 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.022.315.343 | 6.756.675.687 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.093.188.771 | 1.868.982.540 |
| Cộng | 102.195.528.447 | 95.657.046.398 |

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chỉ tiêu | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.999.149.870 | 2.962.138.370 |
| - Thuế tính theo thuế suất 20% | 599.829.974 | 592.427.674 |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 2.897.200 | |
| - Biến động các chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận | (205.290.181) | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 397.436.993 | 592.427.674 |

Lập bảng


Nguyễn Thị Thanh Phương

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương

Long An, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Trường Sơn

| Diễn giải | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ | CL đánh giá lại TS | CL tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XD CB | Tổng cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|--------------|--------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư cuối quý I đầu quý II | 107,778,380,000 | (31,818,182) | 13,147,028,176 | | | | 965,585,066 | | 121,859,175,060 |
| - Tăng vốn kỳ này | | | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ này | | | 4,006,095,151 | | | | | | 4,006,095,151 |
| - Tăng do nhận vốn góp cổ đông | | | | | | | 982,227,000 | | 982,227,000 |
| - Tăng do trích quỹ | | | | | | | | | |
| - Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | | | |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | | | (27,600,000) | | | | | | (27,600,000) |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính | | | | | | | | | |
| + Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019 | | | | | | | | | |
| + Chi tiền thù lao HĐQT | | | (27,600,000) | | | | | | (27,600,000) |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | | | |
| + Quỹ khen thưởng BDH | | | | | | | | | |
| + Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối quý II đầu quý III | 107,778,380,000 | (31,818,182) | 7,048,525,487 | - | - | - | 1,947,812,066 | | 116,742,899,371 |
| - Tăng vốn kỳ này | | | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ này | | | 2,601,712,877 | | | | | | 2,601,712,877 |
| - Tăng do nhận vốn góp cổ đông | | | | | | | | | |
| - Tăng do trích quỹ | | | | | | | | | |
| - Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm | | | | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | | | |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | | | (27,600,000) | | | | | | (27,600,000) |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính | | | | | | | | | |
| + Cổ tức phải trả cổ đông năm 2019 | | | | | | | | | |
| + Chi tiền thù lao HĐQT | | | (27,600,000) | | | | | | (27,600,000) |
| + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | | | | |
| + Quỹ khen thưởng BDH | | | | | | | | | |
| + Giảm khác | | | | | | | | | |
| Số dư cuối quý III | 107,778,380,000 | (31,818,182) | 9,622,638,364 | - | - | - | 1,947,812,066 | - | 119,317,012,248 |